

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu  
Quý III Năm 2025



## MỤC LỤC

| <b><u>Nội dung</u></b>                        | <b><u>Trang</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Báo cáo của Ban tổng giám đốc</b>          | 2 – 3               |
| <b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>             |                     |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 4 – 6               |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 – 8               |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9 – 10              |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 – 40             |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý III Năm 2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 21 vào ngày 21 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên                     | Chức vụ                            |                               |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Mai Văn Huy                   | Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật) |                               |
| Ranjit Prithviraj Thambyrajah | Phó Chủ tịch HĐQT                  | Miễn nhiệm từ ngày 20/10/2025 |
| Mai Văn Thành                 | Thành viên HĐQT                    |                               |
| Hà Ngọc Thường                | Thành viên HĐQT                    |                               |
| Võ Bích Trâm                  | Thành viên HĐQT                    |                               |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên                     | Chức vụ           |                                 |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| Ranjit Prithviraj Thambyrajah | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm từ ngày 20/10/2025   |
| Phan Văn Quang                | Phó Tổng Giám đốc |                                 |
| Phạm Quốc Nam                 | Phó Tổng Giám đốc |                                 |
| Nguyễn Việt Anh               | Phó Tổng Giám đốc | Tạm đình chỉ từ ngày 20/10/2025 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| Họ và tên               | Chức vụ        |                                 |
|-------------------------|----------------|---------------------------------|
| Võ Thị Bông             | Trưởng BKS     |                                 |
| Phạm Thị Ngọc Thùy      | Kiểm soát viên | Tạm đình chỉ từ ngày 20/10/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2025     |

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2025  
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Mai Văn Huy**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025**

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              |            |             | 30/09/2025               | 31/12/2024               |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>5.870.427.161.033</b> | <b>5.964.351.010.828</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>60.766.691.170</b>    | <b>5.226.032.420</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 60.766.691.170           | 5.226.032.420            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>10.000.000</b>        | <b>10.000.000</b>        |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 4           | 10.000.000               | 10.000.000               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.126.104.637.421</b> | <b>1.273.547.610.285</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5           | 814.421.946.040          | 937.499.135.364          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6           | 151.811.626.148          | 151.143.114.928          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 7.a         | 12.156.543.323           | 12.156.543.323           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8.a         | 176.184.972.493          | 201.219.267.253          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |             | (39.233.427.654)         | (39.233.427.654)         |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 10.762.977.071           | 10.762.977.071           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>4.679.931.547.855</b> | <b>4.681.913.235.357</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 4.679.931.547.855        | 4.681.913.235.357        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.614.284.587</b>     | <b>3.654.132.766</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 15.a        | 182.138.935              | 221.581.390              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 3.407.086.490            | 3.324.674.677            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 20.b        | 25.059.162               | 107.876.699              |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025**  
**(Tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2025                | Đơn vị tính: VND<br>31/12/2024 |
|--------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|--------------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 | <b>200</b> |             | <b>4.664.045.936.256</b>  | <b>4.749.012.519.188</b>       |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b> |             | <b>13.273.586.516</b>     | <b>13.277.586.516</b>          |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn             | 215        | 7.b         | 13.273.586.516            | 13.277.586.516                 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)   | 219        |             | -                         | -                              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b> |             | <b>1.701.855.353.997</b>  | <b>1.781.824.562.828</b>       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 12          | 1.005.532.545.525         | 1.073.014.881.266              |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 1.882.815.212.853         | 1.888.683.158.763              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |             | (877.282.667.328)         | (815.668.277.497)              |
| 2. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | 13          | 696.322.808.472           | 708.809.681.562                |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 844.306.739.410           | 844.306.739.410                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |             | (147.983.930.938)         | (135.497.057.848)              |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>230</b> | <b>14</b>   | <b>481.576.120.000</b>    | <b>481.576.120.000</b>         |
| - Nguyên giá                               | 231        |             | 481.576.120.000           | 481.576.120.000                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 232        |             | -                         | -                              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> | <b>11</b>   | <b>1.936.435.694.488</b>  | <b>1.935.359.351.096</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |             | 1.936.435.694.488         | 1.935.359.351.096              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>4</b>    | <b>301.728.048.623</b>    | <b>302.567.207.202</b>         |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251        |             | (14.367.442)              |                                |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        |             | 263.370.964.870           | 264.298.537.287                |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        |             | 35.033.557.948            | 34.930.776.668                 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 254        |             | (62.106.753)              | (62.106.753)                   |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255        |             | 3.400.000.000             | 3.400.000.000                  |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b> |             | <b>229.177.132.632</b>    | <b>234.407.691.546</b>         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 15.b        | 228.319.677.442           | 232.264.053.574                |
| 2. Lợi thế thương mại                      | 269        |             | 857.455.190               | 2.143.637.972                  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |             | <b>10.534.473.097.289</b> | <b>10.713.363.530.016</b>      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025  
 (Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND          |                           |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                |            |             | 30/09/2025                | 31/12/2025                |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>10.205.783.650.243</b> | <b>9.911.726.462.725</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>8.353.927.434.562</b>  | <b>8.060.946.294.295</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 18.a        | 54.811.064.532            | 53.219.644.227            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 19.a        | 118.480.226.300           | 121.250.922.339           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 20.a        | 1.250.758.199.421         | 1.250.855.220.347         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 24.666.497.768            | 23.631.124.648            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 21.a        | 1.217.535.061.128         | 855.183.871.888           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 22.a        | 102.604.646.723           | 228.520.479.54            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 16.a        | 5.528.033.847.178         | 5.471.278.246.60          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.028.548.907             | 1.028.548.907             |
| 9. Quỹ bình ổn giá                             | 323        |             | 56.009.342.605            | 55.978.235.807            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.851.856.215.681</b>  | <b>1.850.780.168.434</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | 18.b        | 438.899.990.219           | 437.823.942.977           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 16.b        | 1.412.956.225.462         | 1.412.956.225.462         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>328.689.447.046</b>    | <b>801.637.067.287</b>    |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>328.689.447.046</b>    | <b>801.637.067.287</b>    |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.261.967.800.000         | 1.261.967.800.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.261.967.800.000         | 1.261.967.800.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 158.438.176               | 158.438.176               |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (461.569.400)             | (461.569.400)             |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (980.589.705.977)         | (513.100.395.202)         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (513.100.395.202)         | 257.257.026.834           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (467.489.310.775)         | (770.357.422.036)         |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 47.614.484.247            | 53.072.793.711            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>10.534.473.097.289</b> | <b>10.713.363.530.010</b> |

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2025  | Quý III năm 2024  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | 24          | -                 | 93.716.384.145    | 15.183.971.467                              | 644.846.023.227                             |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                         | 02    |             | -                 | -                 | -                                           | 26.106.393.025                              |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10    |             | -                 | 93.716.384.145    | 15.183.971.467                              | 618.739.630.202                             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | 25          | -                 | 107.895.544.128   | 19.876.723.562                              | 684.286.768.268                             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | -                 | (14.179.159.983)  | (4.692.752.095)                             | (65.547.138.066)                            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | 26          | 162.414.352       | 6.259.329.954     | 482.134.804                                 | 11.299.576.480                              |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | 27          | 120.768.271.574   | 102.224.994.501   | 370.367.744.635                             | 348.281.449.347                             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 120.768.271.574   | 93.603.000.926    | 370.367.744.635                             | 324.760.540.583                             |
| 8. Phần (lãi) hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                      | 24    |             | -                 | (1.032.229.316)   | (927.572.417)                               | (4.610.282.627)                             |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | 30          | 12.194.473.419    | 25.712.944.238    | 63.125.795.370                              | 84.455.278.303                              |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    | 31          | 10.230.396.730    | 23.385.380.251    | 19.217.296.438                              | 42.412.706.490                              |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | (143.030.727.371) | (160.275.378.335) | (457.849.026.151)                           | (534.007.278.353)                           |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31    | 28          | -                 | 4.569.163         | 765.837                                     | 2.476.709.213                               |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32    | 29          | 7.841.710.186     | 22.319.883.425    | 15.099.359.927                              | 24.780.992.900                              |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | (7.841.710.186)   | (22.315.314.262)  | (15.098.594.090)                            | (22.304.283.687)                            |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | (150.872.437.557) | (182.590.692.597) | (472.947.620.241)                           | (556.311.562.040)                           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | 32          | -                 | -                 | -                                           | -                                           |

|                                                    |    |    |                   |                   |                   |                   |
|----------------------------------------------------|----|----|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52) | 60 |    | (150.872.437.557) | (182.590.692.597) | (472.947.620.241) | (556.311.562.040) |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  |    |    | (149.968.392.389) | (172.050.603.001) | (467.489.310.775) | (539.728.449.816) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |    |    | (904.045.168)     | (10.540.089.596)  | (5.458.309.466)   | (16.583.112.224)  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70 | 33 |                   |                   | (3.705)           | (4.278)           |

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Phương pháp gián tiếp**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |              |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                   | <b>01</b>    | <b>(472.947.620.241)</b> | <b>(556.311.562.040)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                               |              | <b>447.709.001.069</b>   | <b>414.340.763.665</b>   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                       | 02           | 77.823.391.238           | 86.171.695.959           |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 03           | -                        | 14.306.675.884           |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05           | (482.134.804)            | (10.898.218.659)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06           | 370.367.744.635          | 324.760.540.583          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                      | 07           |                          | 69.898                   |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>     | <b>08</b>    | <b>(25.238.619.172)</b>  | <b>(141.970.798.375)</b> |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                 | 09           | 147.572.994.200          | 166.004.899.937          |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                       | 10           | 1.981.687.502            | (58.501.642.400)         |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11           | (129.168.871.422)        | (796.660.998.178)        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                  | 12           | 3.983.818.587            | 5.080.900.299            |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                             | 13           |                          |                          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14           | (893.455.398)            | (15.070.402.574)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15           | (95.634.754)             |                          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 16           | -                        |                          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 17           | -                        | (186.050.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b>    | <b>(1.858.080.457)</b>   | <b>(841.304.091.291)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |              |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                           | 21           | (538.171.696)            | (18.962.840.823)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 24           | 931.572.417              | 5.537.542.047            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 25           | (102.781.280)            | (1.259.557.757)          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 26           |                          |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27           | 352.519.192              | 10.768.603.047           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b>    | <b>643.138.633</b>       | <b>(3.916.253.486)</b>   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Tiếp theo)

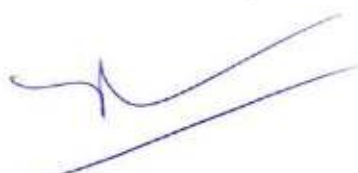
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số     | Kỳ này                | Kỳ trước                |
|--------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>     |           |                       |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                | 33        | 59.616.676.357        | 1.144.513.778.283       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                             | 34        | (2.861.075.783)       | (317.442.836.559)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                      | 35        | -                     | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu             | 36        | -                     | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>    | <b>40</b> | <b>56.755.600.574</b> | <b>827.070.941.724</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                  | <b>50</b> | <b>55.540.658.750</b> | <b>(18.149.403.053)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                 | <b>60</b> | <b>5.226.032.420</b>  | <b>24.172.255.233</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t | 61        | -                     | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                | <b>70</b> | <b>60.766.691.170</b> | <b>6.022.852.180</b>    |

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

  
 Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

  
 Bùi Văn Ninh

  
 Chủ tịch HĐQT  
 Mai Văn Huy

0173  
 NG  
 N THU  
 T U D  
 SÔNG  
 NH -

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 21 vào ngày 21 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Áp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan);
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2025, Công ty có 25 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 05 công ty con trong đó có 03 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi, trái phiếu ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và

thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ Báo cáo.
- Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi của công ty liên kết, phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho công ty trước khi xác định phần sở hữu của công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ Báo cáo. Sau đó, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | Số năm |
|--------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 |
| Máy móc và thiết bị      | 4 – 8  |
| Phương tiện vận tải      | 5 – 6  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 – 5  |

### 2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

### 2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại. Cổ phiếu quỹ của công ty bao gồm giá trị cổ phiếu đã mua trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi, lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo chốt ngày của trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2.21 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP

24.9-C  
TY  
THƯƠNG MẠI  
DẦU KHÍ  
NAM SÔNG HẬU  
T. HẬU

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

## 2.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 2.26 Cơ sở hợp nhất

### a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

### b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

### c) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

### d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.



**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 30/09/2025            | 31/12/2024           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ                | 2.176.099.403         | 4.288.618.669        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 58.590.591.767        | 937.413.751          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>60.766.691.170</b> | <b>5.226.032.420</b> |

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                                                   | 30/09/2025           |          | 31/12/2024           |          |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| <b>a. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>               | <b>10.000.000</b>    | -        | <b>10.000.000</b>    | -        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                | 10.000.000           | -        | 10.000.000           | -        |
| <b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</b> | <b>3.400.000.000</b> | -        | <b>3.400.000.000</b> | -        |
| Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)      | 3.400.000.000        | -        | 3.400.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.410.000.000</b> | -        | <b>3.410.000.000</b> | -        |

(\*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành. Kỳ hạn: 7 năm. Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1,2 % /năm.

Đơn vị tính: VND

**4. Các khoản đầu tư tài chính  
 (tiếp theo)**

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư góp vốn vào công ty liên  
 doanh, liên kết**

Công ty CP Kho cảng ngoại quan và  
 TM dầu khí NSH Gò Công

Công ty CP Thương mại Chợ Gạo  
 Cộng

|  | 30/09/2025                                           |               |                           | 31/12/2024                                           |                  |                           |
|--|------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp vốn<br>chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp vốn<br>chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi<br>ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết |
|  | 263.370.964.870                                      |               |                           | 264.298.537.287                                      |                  |                           |
|  | 245.083.018.996                                      | 37,2%         | 37,2%                     | 246.010.591.413                                      | 37,2%            | 37,2%                     |
|  | 18.287.945.874                                       | 27,3%         | 27,3%                     | 18.287.945.874                                       | 27,3%            | 27,3%                     |
|  | 263.370.964.870                                      | -             | -                         | 264.298.537.287                                      |                  |                           |

|                                                              | 30/09/2025            |                |                     | 31/12/2024            |                |                     |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------|-----------------------|----------------|---------------------|
|                                                              | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng            | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng            |
| <b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                     | <b>35.033.557.948</b> | <b>-</b>       | <b>(62.106.753)</b> | <b>34.930.776.668</b> | <b>-</b>       | <b>(62.106.753)</b> |
| Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ     | 26.158.000            | (*)            | -                   | 22.158.000            | (*)            | -                   |
| Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang | 35.007.399.948        | (*)            | (62.106.753)        | 34.908.618.668        | (*)            | (62.106.753)        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>35.033.557.948</b> |                | <b>(62.106.753)</b> | <b>34.930.776.668</b> |                | <b>(62.106.753)</b> |

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

#### Chi tiết các khoản đầu tư

| Tên công ty                                                  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ                                                                    | Hoạt động chính                                |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công     | 37,20%                 | Ấp Đồi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.               | Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                | 27,30%                 | Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.             | Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ |
| Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang | 9,42%                  | Ấp Đông Mỹ, Thị Trấn Ngã Sáu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang             | Đầu tư, xây dựng khu đô thị                    |
| Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ     |                        | Ấp Phú Thạnh, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương        |



|                                                          | 30/09/2025             | 31/12/2024             |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | VND                    | VND                    |
| <b>5. Phải thu khách hàng</b>                            |                        |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                          | <b>814.421.946.040</b> | <b>937.499.135.364</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Dầu nhớt Long An                | 378.880.265.120        | 378.880.265.120        |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 166.816.255.200        | 166.816.255.200        |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                            | -                      | 120.268.917.000        |
| Khác                                                     | 268.725.425.720        | 271.533.698.044        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>814.421.946.040</b> | <b>937.499.135.364</b> |

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**  
 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

|                                         | 30/09/2025             | 31/12/2024             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| <b>6. Trả trước cho người bán</b>       |                        |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>151.811.626.148</b> | <b>151.143.114.928</b> |
| Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc | 3.878.930.800          | 3.878.930.800          |
| BERHERO PTY LTD T/A ACUITY FUNDING      | 43.892.051.100         | 43.892.051.100         |
| Công ty CP Chứng Khoán Smart Invest     | 33.621.811.068         | 33.621.811.068         |
| Khác                                    | 70.418.833.180         | 69.750.321.960         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>151.811.626.148</b> | <b>151.143.114.928</b> |

**7. Phải thu về cho vay**

Đơn vị tính: VND

|                                                                    | 30/09/2025            |                         | 31/12/2024            |                         |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                    | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                 | <b>12.156.543.323</b> | <b>(12.156.543.323)</b> | <b>12.156.543.323</b> | <b>(12.156.543.323)</b> |
| Tổng Công Ty Tư Vấn                                                | 4.000.000.000         | (4.000.000.000)         | 4.000.000.000         | (4.000.000.000)         |
| Thiết Kế Dầu Khí - CTCP                                            |                       |                         |                       |                         |
| Khác                                                               | 8.156.543.323         | (8.156.543.323)         | 8.156.543.323         | (8.156.543.323)         |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                  | <b>13.273.586.516</b> | <b>-</b>                | <b>13.277.586.516</b> | <b>-</b>                |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú | 8.103.096.167         |                         | 8.100.096.167         |                         |
| Khác                                                               | 5.170.490.349         |                         | 5.177.490.349         |                         |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>25.430.129.839</b> | <b>(12.156.543.323)</b> | <b>25.434.129.839</b> | <b>(12.156.543.323)</b> |

**c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan**  
 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

**8. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

|                                   | 30/09/2025             |                        | 31/12/2024             |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                | <b>176.184.972.493</b> | <b>(2.273.532.594)</b> | <b>201.219.267.253</b> | <b>(2.273.532.594)</b> |
| Phải thu cán bộ công nhân         | 189.722.393            |                        | 189.722.393            |                        |
| Bảo hiểm xã hội                   | 216.000                |                        | 216.000                |                        |
| Tạm ứng                           | 64.153.680.217         | -                      | 69.930.707.878         | -                      |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 5.129.830.000          | -                      | 5.129.830.000          | -                      |
| Phải thu khác                     | 106.711.523.883        | (2.273.532.594)        | 125.968.790.982        | (2.273.532.594)        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>176.184.972.493</b> | <b>(2.273.532.594)</b> | <b>201.219.267.253</b> | <b>(2.273.532.594)</b> |

**b. Phải thu khác là các bên liên quan**

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

017  
 CÔNG  
 IN TH  
 TỰ C  
 A SỞ  
 4 NH

9. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                                    | 30/09/2025            |                        | 31/12/2024            |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                    | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>39.233.427.654</b> | <b>-</b>               | <b>39.233.427.654</b> | <b>-</b>               |
| Trần Ngọc Minh                                                                                                     | 1.500.000.000         | -                      | 1.500.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Xuyên Việt Oil                                                                                        | 7.143.632.313         | -                      | 7.143.632.313         | -                      |
| Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP                                                                        | 5.924.800.000         | -                      | 5.924.800.000         | -                      |
| Công ty TNHH Bá Duy                                                                                                | 1.708.638.000         | -                      | 1.708.638.000         | -                      |
| Khác                                                                                                               | 22.956.357.341        | -                      | 22.956.357.341        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>39.233.427.654</b> | <b>-</b>               | <b>39.233.427.654</b> | <b>-</b>               |

10. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

|                                     | 30/09/2025               |          | 31/12/2024               |          |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 185.766.897.882          |          | 187.410.428.483          |          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 50.936.479               |          | 50.936.479               |          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 31.316.446.643           |          | 31.316.446.643           |          |
| Thành phẩm                          | 1.927.096.426.694        |          | 1.927.096.426.694        |          |
| Hàng hoá                            | 2.535.700.840.157        |          | 2.536.038.997.058        |          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.679.931.547.855</b> | <b>-</b> | <b>4.681.913.235.357</b> | <b>-</b> |

11. Tài sản dở dang dài hạn

30/09/2025

31/12/2024

VND

VND

*Xây dựng cơ bản dở dang*

1.936.435.694.488

1.935.359.351.096

Sửa chữa lớn tài sản cố định

2.800.417.160

2.800.417.160

Dự án Vàm Láng (1)

120.082.082.180

120.082.082.180

Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)

228.380.007.229

228.380.007.229

Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)

333.201.931.242

332.127.840.082

Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)

115.000.000.000

115.000.000.000

Dự án kho Mái Dầm (5)

8.392.142.135

8.392.142.135

Dự án nhà máy SX xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)

22.018.838.630

22.018.838.630

Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)

57.790.723.924

57.788.471.692

Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)

38.980.709.921

38.980.709.921

Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng

92.834.561.464

92.834.561.464

Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh

22.006.547.962

22.006.547.962

Khác

894.947.732.641

894.947.732.641

**Cộng**

**1.936.435.694.488**

**1.935.359.351.096**

## 11. Tài sản dở dang dài hạn( tiếp theo)

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sản xây dựng: 67.500 m<sup>2</sup>. Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m<sup>2</sup>.

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m<sup>2</sup>.

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m<sup>2</sup>.

(8) Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án đầu tư Kho trung chuyển xăng dầu.

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục               | Nhà cửa vật kiến trúc  | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác         | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                        |                        |                                |                          |                      |                               |
| Số đầu kỳ               | 689.522.222.269        | 854.623.354.410        | 335.829.085.260                | 6.775.981.762            | 1.932.515.062        | 1.888.683.158.763             |
| - Mua trong kỳ          |                        |                        |                                |                          |                      | -                             |
| - Đầu tư hoàn thành     | -                      |                        |                                |                          |                      | -                             |
| - Phân loại lại         |                        |                        |                                |                          |                      | -                             |
| - Góp vốn bằng tài sản  |                        |                        |                                |                          |                      | -                             |
| - Thanh lý, nhượng bán  |                        |                        | (5.867.945.910)                |                          |                      | (5.867.945.910)               |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>689.522.222.269</b> | <b>854.623.354.410</b> | <b>329.961.139.350</b>         | <b>6.775.981.762</b>     | <b>1.932.515.062</b> | <b>1.882.815.212.853</b>      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                        |                        |                                |                          |                      |                               |
| Số đầu kỳ               | 236.660.110.777        | 316.747.658.650        | 254.310.770.856                | 6.179.318.926            | 1.770.418.288        | 815.668.277.497               |
| - Khấu hao trong kỳ     | 13.542.334.872         | 28.427.442.263         | 21.938.433.228                 | 29.625.003               | 112.500.000          | 64.050.335.366                |
| - Thanh lý nhượng bán   |                        |                        | (2.435.945.535)                |                          |                      | (2.435.945.535)               |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>250.202.445.649</b> | <b>345.175.100.913</b> | <b>273.813.258.549</b>         | <b>6.208.943.929</b>     | <b>1.882.918.288</b> | <b>877.282.667.328</b>        |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                        |                        |                                |                          |                      |                               |
| Tại ngày đầu kỳ         | 452.862.111.492        | 537.875.695.760        | 81.518.314.404                 | 596.662.836              | 162.096.774          | 1.073.014.881.266             |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>439.319.776.620</b> | <b>509.448.253.497</b> | <b>56.147.880.801</b>          | <b>567.037.833</b>       | <b>49.596.774</b>    | <b>1.005.532.545.525</b>      |

**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Đơn vị tính: VND         |                        |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                               | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                        |
| Số dư đầu năm                 | 844.306.739.410          | 844.306.739.410        |
| - Tăng trong kỳ               | -                        | -                      |
| - Thanh lý trong kỳ           | -                        | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>844.306.739.410</b>   | <b>844.306.739.410</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                        |
| Số dư đầu năm                 | 135.497.057.848          | 135.497.057.848        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 12.486.873.090           | 12.486.873.090         |
| - Thanh lý trong kỳ           | -                        | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>147.983.930.938</b>   | <b>147.983.930.938</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 708.809.681.562          | 708.809.681.562        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>696.322.808.472</b>   | <b>696.322.808.472</b> |

**14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

|                               | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | <b>30/09/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>481.576.120.000</b> | <b>481.576.120.000</b> |
| - Quyền sử dụng đất           | 481.576.120.000        | 481.576.120.000        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | -                      | -                      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>481.576.120.000</b> | <b>481.576.120.000</b> |
| - Quyền sử dụng đất           | 481.576.120.000        | 481.576.120.000        |

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m<sup>2</sup>. Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng

| 15. Chi phí trả trước  | 30/09/2025             | 31/12/2024             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>     | <b>182.138.935</b>     | <b>221.581.390</b>     |
| - Công cụ dụng cụ      | -                      | 56.185.765             |
| - Chi phí bảo hiểm     | -                      | 111.327.272            |
| - Chi phí khác         | 182.138.935            | 54.068.353             |
| <b>b. Dài hạn</b>      | <b>228.319.677.442</b> | <b>232.264.053.574</b> |
| - Công cụ dụng cụ      | -                      | -                      |
| - Chi phí thuê đất (*) | 209.832.476.850        | 210.994.649.771        |
| - Chi phí sửa chữa     | 13.164.572.724         | 14.778.420.599         |
| - Chi phí khác         | 5.322.627.868          | 6.490.983.204          |
| <b>Cộng</b>            | <b>228.501.816.377</b> | <b>232.485.634.964</b> |

(\*) Chủ yếu Bao gồm:

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTD ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

249  
 T.Y  
 NG  
 ĐUY  
 G.H  
 T.Y

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính

|                                                                    | 30/09/2025               |                          | Trong năm             |                      | 31/12/2024               |                          |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                  | Giảm                 | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                 | <b>5.528.033.847.178</b> | <b>5.528.033.847.178</b> | <b>59.616.676.357</b> | <b>2.861.075.783</b> | <b>5.471.278.246.604</b> | <b>5.471.278.246.604</b> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                | <b>5.528.033.847.178</b> | <b>5.528.033.847.178</b> | <b>59.616.676.357</b> | <b>2.861.075.783</b> | <b>5.471.278.246.604</b> | <b>5.471.278.246.604</b> |
| Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2               | 3.672.968.170.991        | 3.672.968.170.991        | 59.000.000.000        | 1.265.075.613        | 3.615.233.246.604        | 3.615.233.246.604        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn | 1.500.705.000.000        | 1.500.705.000.000        |                       | 1.380.000.000        | 1.502.085.000.000        | 1.502.085.000.000        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Sóc Trăng        | 199.825.676.187          | 199.825.676.187          | 41.676.357            | 216.000.170          | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tiền Giang                  | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |                       |                      | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang       | 73.660.000.000           | 73.660.000.000           |                       |                      | 73.660.000.000           | 73.660.000.000           |
| Vay cá nhân                                                        | 30.875.000.000           | 30.875.000.000           | 575.000.000           |                      | 30.300.000.000           | 30.300.000.000           |

**16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

|                                                         |                          |                          |                       |                      |                          |                          |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>b. Dài hạn</b>                                       | <b>1.412.956.225.462</b> | <b>1.412.956.225.462</b> | -                     | -                    | <b>1.412.956.225.462</b> | <b>1.412.956.225.462</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - SGD 2 | 654.449.225.462          | 654.449.225.462          |                       | -                    | 654.449.225.462          | 654.449.225.462          |
| <b>Trái phiếu phát hành</b>                             | <b>758.507.000.000</b>   | <b>758.507.000.000</b>   | -                     | -                    | <b>758.507.000.000</b>   | <b>758.507.000.000</b>   |
| Mệnh giá trái phiếu                                     | 758.507.000.000          | 758.507.000.000          | -                     | -                    | 758.507.000.000          | 758.507.000.000          |
| - Trái phiếu PSHH224002                                 | 358.507.000.000          | 358.507.000.000          |                       |                      | 358.507.000.000          | 358.507.000.000          |
| - Trái phiếu PSHH224003                                 | 400.000.000.000          | 400.000.000.000          |                       |                      | 400.000.000.000          | 400.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>6.940.990.072.640</b> | <b>6.940.990.072.640</b> | <b>59.616.676.357</b> | <b>2.861.075.783</b> | <b>6.884.234.472.066</b> | <b>6.884.234.472.066</b> |

**c. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan**  
 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

# 17. Trái phiếu phát hành

|                                     | 30/09/2025             |             |        | 31/12/2024             |             |        |
|-------------------------------------|------------------------|-------------|--------|------------------------|-------------|--------|
|                                     | Giá trị                | Lãi suất    | Kỳ hạn | Giá trị                | Lãi suất    | Kỳ hạn |
|                                     | VND                    | %           | Tháng  | VND                    | %           | Tháng  |
| <b>Trái phiếu phát hành</b>         |                        |             |        |                        |             |        |
| <b>Loại phát hành theo mệnh giá</b> | <b>758.507.000.000</b> |             |        | <b>758.507.000.000</b> |             |        |
| Trái phiếu PSHH224002               | 358.507.000.000        | 11,5 - 11,7 | 24     | 358.507.000.000        | 11,5 - 11,7 | 24     |
| - Mệnh giá                          | 358.507.000.000        |             |        | 358.507.000.000        |             |        |
| - Chi phí phát hành                 | -                      |             |        |                        |             |        |
| Trái phiếu PSHH224003               | 400.000.000.000        | 10 - 10,2   | 24     | 400.000.000.000        | 10 - 10,2   | 24     |
| - Mệnh giá                          | 400.000.000.000        |             |        | 400.000.000.000        |             |        |
| - Chi phí phát hành                 | -                      |             |        |                        |             |        |
| <b>Loại phát hành có chiết khấu</b> |                        |             |        |                        |             |        |
| <b>Loại phát hành có phụ trội</b>   |                        |             |        |                        |             |        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>758.507.000.000</b> |             |        | <b>758.507.000.000</b> |             |        |

**18. Phải trả người bán**

|                                                             | 30/09/2025             |                          | 31/12/2024             |                          |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                             | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                          | <b>54.811.064.532</b>  | <b>54.811.064.532</b>    | <b>53.219.644.223</b>  | <b>53.219.644.223</b>    |
| Công ty TNHH MTV Xây<br>Dựng Thương Mại Dịch<br>Vụ Miền Tây | 4.975.670.320          | 4.975.670.320            | 4.975.670.320          | 4.975.670.320            |
| SOLEUM ENERGY PTE<br>LTD.                                   | 4.882.000.000          | 4.882.000.000            | 4.882.000.000          | 4.882.000.000            |
| Khác                                                        | 44.953.394.212         | 44.953.394.212           | 43.361.973.903         | 43.361.973.903           |
| <b>b. Dài hạn</b>                                           | <b>438.899.990.219</b> | <b>438.899.990.219</b>   | <b>437.823.942.972</b> | <b>437.823.942.972</b>   |
| Trafigura PTE ltd.                                          | -                      | -                        | -                      | -                        |
| Khác                                                        | 438.899.990.219        | 438.899.990.219          | 437.823.942.972        | 437.823.942.972          |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>493.711.054.751</b> | <b>493.711.054.751</b>   | <b>491.043.587.195</b> | <b>491.043.587.195</b>   |

**c. Phải trả người bán là các bên liên quan**  
 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

**19. Người mua trả tiền trước**

|                                                               | 30/09/2025             | 31/12/2024             |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                            | <b>118.480.226.300</b> | <b>121.250.922.335</b> |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại xăng dầu An<br>Thịnh Phát | 34.496.000.000         | 34.496.000.000         |
| Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Cần Giở                 | 18.014.110.230         | 18.014.110.230         |
| Khác                                                          | 65.970.116.070         | 68.740.812.105         |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>118.480.226.300</b> | <b>121.250.922.335</b> |

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

|                                        | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ       | Số phải nộp, Điều chỉnh trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ      |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                  | 248.393.343.340          |                                  | 2.410.584               | -                   | 248.390.932.756          |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 | -                  | 186.172.033.341          |                                  | -                       | -                   | 186.172.033.341          |
| Thuế Thu nhập DN                       | -                  | 31.526.871.648           | 95.634.754                       | 95.634.754              | -                   | 31.526.871.648           |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                  | 4.570.692.360            | - 81.392.911                     | 1.217.426               |                     | 4.488.082.023            |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                  | 271.964.204              | -                                | -                       |                     | 271.964.204              |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                  | 779.920.315.449          | 253.650                          | 67.253.650              |                     | 779.853.315.449          |
| Các loại thuế khác                     | -                  | -                        | 68.000.000                       | 13.000.000              |                     | 55.000.000               |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 22.059.162         | -                        | 8.113.000                        | 11.113.000              | 25.059.162          | -                        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>22.059.162</b>  | <b>1.250.855.220.342</b> | <b>90.608.493</b>                | <b>190.629.414</b>      | <b>25.059.162</b>   | <b>1.250.758.199.421</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21. Chi phí phải trả**

|                    | 30/09/2025               | 31/12/2024             |
|--------------------|--------------------------|------------------------|
|                    | VND                      | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b> | <b>1.217.535.061.128</b> | <b>855.183.871.888</b> |
| - Lãi vay          | 1.215.788.422.468        | 853.437.233.228        |
| - Chi phí bảo hiểm | 1.746.638.660            | 1.746.638.660          |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.217.535.061.128</b> | <b>855.183.871.888</b> |

**22. Phải trả khác**

|                                   | 30/09/2025             | 31/12/2024             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                | <b>102.604.646.723</b> | <b>228.520.479.541</b> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết       | 1.216.828.925          | 1.216.828.925          |
| Kinh phí công đoàn                | 73.287.820             | 48.120.860             |
| Bảo hiểm xã hội                   | 4.017.730.803          | 2.312.570.958          |
| Bảo hiểm y tế                     | 244.086.550            | 279.289.810            |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 246.137.819            | 149.032.399            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 96.806.574.806         | 224.514.636.589        |
| <b>b. Dài hạn</b>                 | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>102.604.646.723</b> | <b>228.520.479.541</b> |

**c. Phải trả khác là các bên liên quan**  
 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)



### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ         | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-----------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>1.261.967.800.000</b> | <b>158.438.176</b>   | <b>(461.569.400)</b> | <b>72.546.211.261</b>           | <b>257.257.026.834</b>       | <b>1.591.467.906.871</b> |
| - Lãi, (lỗ) trong năm trước | -                        | -                    | -                    | (19.473.417.548)                | (770.357.422.036)            | (789.830.839.584)        |
| - Phân phối lợi nhuận       | -                        | -                    | -                    | -                               | -                            | -                        |
| - Tăng khác                 | -                        | -                    | -                    | -                               | -                            | -                        |
| - Chia cổ tức               | -                        | -                    | -                    | -                               | -                            | -                        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>1.261.967.800.000</b> | <b>158.438.176</b>   | <b>(461.569.400)</b> | <b>53.072.793.713</b>           | <b>(513.100.395.202)</b>     | <b>801.637.067.287</b>   |
| - Lãi, (lỗ) trong năm       | -                        | -                    | -                    | (5.458.309.466)                 | (467.489.310.775)            | (472.947.620.241)        |
| - Tăng khác                 | -                        | -                    | -                    | -                               | -                            | -                        |
| - Trích lập các quỹ         | -                        | -                    | -                    | -                               | -                            | -                        |
| - Tăng khác                 | -                        | -                    | -                    | -                               | -                            | -                        |
| - Giảm khác                 | -                        | -                    | -                    | -                               | -                            | -                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>1.261.967.800.000</b> | <b>158.438.176</b>   | <b>(461.569.400)</b> | <b>47.614.484.247</b>           | <b>(980.589.705.977)</b>     | <b>328.689.447.046</b>   |

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 30/09/2025               | Tỷ lệ       | 31/12/2024               | Tỷ lệ       |
|------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                    | VND                      | %           | VND                      | %           |
| Mai Văn Huy                        | 546.060.000.000          | 43,3%       | 546.060.000.000          | 43,3%       |
| Cổ đông khác                       | 715.907.800.000          | 56,7%       | 715.907.800.000          | 56,7%       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.261.967.800.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.261.967.800.000</b> | <b>100%</b> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm           | 1.261.967.800.000 | 1.261.967.800.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 1.261.967.800.000 | 1.261.967.800.000 |

d. Cổ phiếu

|                                                 | 30/09/2025  | 31/12/2024  |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 126.196.780 | 126.196.780 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 126.196.780 | 126.196.780 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 126.196.780 | 126.196.780 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 27.000      | 27.000      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 27.000      | 27.000      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 126.169.780 | 126.169.780 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 126.169.780 | 126.169.780 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                            | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 15.183.971.467        | 644.846.023.227        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>15.183.971.467</b> | <b>644.846.023.227</b> |

249-  
 TỶ  
 NG M  
 U KH  
 HẬU  
 I.HẬU

**25. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ
  - Hao hụt nhiệt độ, vận chuyển
- Cộng**

| Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------|------------------------|
| 19.876.723.562        | 679.678.970.958        |
|                       | 4.607.797.310          |
| <b>19.876.723.562</b> | <b>684.286.768.268</b> |

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, cho vay
  - Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Cộng**

| Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------|-----------------------|
| 482.134.804        | 10.898.218.659        |
| -                  | 401.357.821           |
| <b>482.134.804</b> | <b>11.299.576.480</b> |

**27. Chi phí tài chính**

- Lãi vay
  - Chênh lệch tỷ giá
  - Lãi trái phiếu/ chi phí phát hành
- Cộng**

| Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------|------------------------|
| 370.367.744.635        | 324.760.540.583        |
|                        | 10.304.082.635         |
|                        | 13.216.826.129         |
| <b>370.367.744.635</b> | <b>348.281.449.347</b> |

**28. Thu nhập khác**

- Thu nhập khác
- Cộng**

| Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------|----------------------|
| 765.837        | 2.476.709.213        |
| <b>765.837</b> | <b>2.476.709.213</b> |

**29. Chi phí khác**

- Thanh lý tài sản cố định
  - Khác
- Cộng**

| Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------|-----------------------|
| 5.180.885.288         | -                     |
| 9.918.474.639         | 24.780.992.900        |
| <b>15.099.359.927</b> | <b>24.780.992.900</b> |

**30. Chi phí bán hàng**

- Chi phí bán hàng
- Cộng**

| Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------|-----------------------|
| 63.125.795.370        | 84.455.278.303        |
| <b>63.125.795.370</b> | <b>84.455.278.303</b> |

### 31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí QLDN | 19.217.296.438        | 42.412.706.490        |
| <b>Cộng</b>    | <b>19.217.296.438</b> | <b>42.412.706.490</b> |

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                                               | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | -             | -               |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |               |                 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | -             | -               |

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                    | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty | (467.489.310.775) | (539.728.449.816) |
| Các khoản điều chỉnh                                                               | -                 | -                 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST                                      | -                 | -                 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                                           | (467.489.310.775) | (539.728.449.816) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                     | 126.169.780       | 126.169.780       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                           | (3.705)           | (4.278)           |



### 35. Giao dịch với bên liên quan

#### a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan                                                         | Mối quan hệ             |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí<br>NSH Gò Công           | Công ty liên kết        |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                         | Công ty liên kết        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị<br>Nam Sông Hậu Đồng Phú | Cùng Chủ tịch công ty   |
| Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp<br>Hậu Giang       | Nam Sông Hậu là cổ đông |
| Mai Văn Huy                                                           | Chủ tịch HĐQT           |
| Mai Văn Chánh                                                         | Em trai chủ tịch HĐQT   |
| Phạm Quốc Nam                                                         | Phó Tổng Giám đốc       |
| Bùi Văn Ninh                                                          | Kế toán trưởng          |
| Phan Văn Quang                                                        | Phó Tổng Giám đốc       |
| Mai Văn Thành                                                         | Thành viên HĐQT         |
| Võ Bích Trâm                                                          | Thành viên HĐQT         |
| Võ Thị Bông                                                           | Kiểm soát viên          |

0012  
 CÔNG  
 AN THỊ  
 TỰ D  
 A SÔNG  
 TNHH

| <b>b. Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính</b>                    | <b>30/09/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                         | <b>167.161.515.200</b> | <b>287.430.432.200</b> |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                      | -                      | 120.268.917.000        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú | 345.260.000            | 345.260.000            |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công           | 166.816.255.200        | 166.816.255.200        |
| <b>Phải trả người bán</b>                                          | <b>67.009.846.916</b>  | <b>67.268.621.249</b>  |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú | 30.934.544.848         | 30.934.544.848         |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công           | 19.442.105.813         | 19.700.880.146         |
| Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang       | 16.633.196.255         | 16.633.196.255         |
| <b>Đi vay</b>                                                      | <b>73.660.000.000</b>  | <b>73.660.000.000</b>  |
| Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang       | 73.660.000.000         | 73.660.000.000         |
| <b>Cho vay</b>                                                     | <b>8.103.096.167</b>   | <b>8.100.096.167</b>   |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú | 8.103.096.167          | 8.100.096.167          |
| <b>Phải thu khác</b>                                               | <b>8.708.640.703</b>   | <b>8.427.386.379</b>   |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú | 8.708.640.703          | 8.427.386.379          |
| <b>Phải trả khác</b>                                               | <b>4.968.747.174</b>   | <b>130.471.781.139</b> |
| Võ Bích Trâm                                                       | 3.772.703.424          | 2.991.046.639          |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                      | 1.196.043.750          | 127.480.734.500        |
| <b>Tạm ứng</b>                                                     | <b>18.074.947.764</b>  | <b>33.452.157.086</b>  |
| Võ Thị Bông                                                        | 324.763.000            | 324.763.000            |
| Mai Văn Huy                                                        | 9.889.501.932          | 14.292.846.387         |
| Bùi Văn Ninh                                                       | 581.211.000            | 561.211.000            |
| Phan Văn Quang                                                     | 10.000.000             | 10.000.000             |
| Võ Như Thảo                                                        | 3.640.985.916          | 3.598.685.916          |
| Võ Bích Trâm                                                       | 3.628.485.916          | 14.664.650.783         |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

249  
 TY  
 TNG M  
 U KT  
 HẬU  
 H. H. H.

**36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

Người lập biểu



Võ Như Thảo

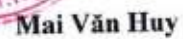
Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy

